

Chính sách quản lý gạo của nhà Nguyễn dưới triều vua Tự Đức (1848-1883)

Phạm Thị Thơm*

Nhận ngày 7 tháng 9 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 10 năm 2023.

Tóm tắt: Gạo là mặt hàng lương thực quan trọng đối với cuộc sống của người dân. Vì thế sự dồi dào hay khan hiếm gạo sẽ tác động không nhỏ đến tình hình an ninh lương thực của đất nước. Trong nửa sau thế kỉ XIX, triều đình Tự Đức đã ban hành nhiều chính sách quản lý gạo như: điều chỉnh giá cả, chấn cấp cho nhân dân bị thiên tai, vận tải lúa gạo và lưu trữ ở kinh đô, ban hành nhiều lệnh cấm xuất khẩu lúa gạo và khuyến khích nhiều thương nhân nước ngoài mang gạo đến Việt Nam buôn bán. Các chính sách quản lý gạo đã tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị trong nước, tình hình an sinh xã hội và sự phát triển ngoại thương của Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX.

Từ khóa: Gạo, chính sách quản lý gạo, nhà Nguyễn, vua Tự Đức.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Rice is the most important food commodity, and its availability or scarcity would weigh down heavily on the overall food situation. During the second half of the 19th century, King Tự Đức established and implemented many policies of controlling rice in Vietnam such as relief for people in case of natural disasters, adjusting the price of rice, rice cargo shipping, implementing a ban on the export of rice, encouraging the import of rice from abroad, etc. This policies of controlling rice had a strong impact on Vietnam's domestic politics, social security, and foreign trade of Vietnam in the second half of the 19th century.

Keywords: Rice, the policy of rice management, Nguyễn dynasty, King Tự Đức.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Thế kỉ XIX là giai đoạn lịch sử đầy biến động về mặt kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh thiên tai (bão, lụt, mưa đá, hạn hán, dịch bệnh...) diễn ra phổ biến cùng những biến động về chính trị trong nước đòi hỏi nhà Nguyễn cần có các chính sách quản lý để đảm bảo an sinh xã hội và duy trì quyền lực quản lý đất nước. Mỗi khi thiên tai xảy ra, triều đình nhà Nguyễn phải huy động một khối lượng lớn gạo ở các địa phương để kịp thời chấn cấp cho nhân dân. Theo thống kê của Lê Quang Chấn, chỉ tính riêng bão lụt trên địa bàn cả nước giai đoạn 1802-1883 đã xảy ra trên 100 trận lụt và hơn 80 trận bão đổ bộ vào đất liền, các trận hạn hán trong hơn 81 năm cũng lên tới 57 lần với các mức độ nặng nhẹ khác nhau (Lê Quang Chấn, 2017). Đôi khi, triều đình còn sử dụng gạo để cứu giúp các thuyền bè nước ngoài gặp nạn trên biển, hỗ trợ thức ăn cho họ trong vài tháng thậm chí kéo dài cả năm cho đến khi họ có thể về nước. Đồng thời, gạo cũng được triều đình sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau như: lưu trữ, ban thưởng, trả lương cho quan quân hay trở thành mặt hàng để xuất khẩu ra nước ngoài. Việc thiên tai xảy ra liên tiếp trong nhiều năm đã kéo theo tình trạng mất mùa, khan hiếm gạo, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình nội thương và cuộc sống của người dân. Trước tình hình đó, triều đình Tự Đức đã ban hành các lệnh cấm xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, tình trạng buôn lậu vẫn diễn ra thường xuyên cả trên bộ lẫn trên biển. Điều đó khiến vua Tự Đức phải có sự thay đổi trong việc quản lý gạo nói chung và hoạt động mậu dịch gạo nói riêng.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: phamthom.410@gmail.com

2. Vận tải gạo về Kinh

Dưới triều Nguyễn, an ninh lương thực là vấn đề mang tính sống còn. Để đảm bảo đời sống trong cung đình cũng như nhu cầu dự trữ, chân cấp cho các khu vực khi có bão lụt, triều đình nhà Nguyễn phải đảm bảo số lượng gạo ở kinh đô luôn được dồi dào và được quản lý một cách nghiêm ngặt, có hệ thống. Trong khi đó, nguồn cung cấp lúa gạo chính cho triều đình lại nằm ở phía bắc (đồng bằng sông Hồng) và phía nam (đồng bằng sông Cửu Long) nên việc vận tải gạo về Kinh được nhà Nguyễn tập trung triển khai đều đặn ngay từ thời Gia Long. Hoạt động vận tải gạo về kinh đô Phú Xuân chủ yếu được tiến hành bằng đường biển và đường sông bởi đây là con đường thuận lợi nhất để đưa một lượng gạo lớn mà không gặp trở ngại (như núi cao, đường đèo, thỏ phi) như đường bộ.

Trong các hàng hóa được vận chuyển về Kinh, gạo là loại hàng hóa chiếm đa số về khối lượng. Triều đình nhà Nguyễn đặt ra lệ vận tải hàng năm đối với các tỉnh ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ (chủ yếu là Gia Định). Về số lượng gạo, mỗi năm Nam Kỳ phải tải về Kinh 30.000 phượng; Bắc Kỳ tải về Kinh 450.000 phượng. Ngoài ra, tùy theo tình hình từng năm, bộ Hộ sẽ cân đối số lượng gạo nộp về kinh cụ thể đối với các tỉnh (Bảng 1). Về thời gian, Tự Đức năm thứ 20 (1867) quy định rõ “hàng năm phải thuyền vận tải, tuần tiểu phải lấy đầu tháng 12 thì đi, đến tháng 8 thì thôi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 1078), thuyền vận chở của Bắc Kỳ 42 chiếc phải tải về kinh 2 lần, thuyền vận chở ở Nam Kỳ 23 chiếc phải tải 1 lần (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 115-117).

Bảng 1: Số lượng gạo vận tải về Kinh ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ (1848-1851)

<i>Đơn vị tính: phượng</i>			
Năm	Các địa phương Bắc Kỳ	Các địa phương Nam Kỳ	Tổng số
1848	Bắc Kỳ: 450.000	Nam Kỳ: 30.000	480.000
1849	Nam Định: 150.000 Hà Nội: 50.000 Bắc Ninh 30.000 Hưng Yên: 50.000 Hải Dương: 70.000 Sơn Tây: 30.000	Gia Định: 10.000 Vĩnh Long: 10.000 Định Tường: 10.000	410.000
1850	Nam Định: 180.000 Hà Nội: 50.000 Hải Dương: 70.000 Hưng Yên: 50.000 Bắc Ninh: 50.000 Sơn Tây: 50.000 Thanh Hóa: 30.000 Ninh Bình: 50.000	Gia Định: 30.000 Vĩnh Long: 30.000 Định Tường: 30.000	620.000
1851	Bắc Kỳ: 450.000	Nam Kỳ: 30.000	480.000

Nguồn: Nội các triều Nguyễn, 1992: 352-353.

Những năm đầu triều Tự Đức, do không đủ số lượng thuyền hải vận trong ngạch vận tải, triều đình đặt ra các mức giá thuê vận tải của tư nhân. Năm 1849, triều đình đưa ra quy định ngoài các thuyền vận tải của Nam Bắc Tào, thuyền đại dịch, miễn dịch đi vận tải thì cấp giá cước theo các mức (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 115-117). Cụ thể, triều đình quy định cứ 75 thăng gạo chở thuê, tùy vào vị trí xa hay gần sẽ được trả công từ 2 thăng gạo đến 14 thăng gạo¹. Càng về sau, công tác

¹ Giá vận chuyển gạo thuê cho triều đình như sau: từ Quảng Nam, Quảng Trị chở về Kinh cứ 75 thăng gạo công thì cấp giá cước chở là 2 thăng gạo; từ Quảng Ngãi, Quảng Bình chở về Kinh cấp giá cước chở là 4 thăng gạo; từ Bình Định, Nghệ An, Hà Tĩnh chở về Kinh cấp giá cước chở là 6 thăng gạo; từ Phú Yên, Thanh Hoá chở về Kinh cấp giá cước chở là 8 thăng gạo; từ Khánh Hoà và các tỉnh từ Ninh Bình trở ra Bắc, chở về Kinh cấp giá cước chở là 10 thăng gạo; từ Bình Thuận chở về Kinh cấp giá cước 12 thăng gạo; từ sáu tỉnh Nam Kỳ chở gạo về Kinh cấp tiền cước 14 thăng gạo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 115-117).

vận tải càng trở nên khó khăn do gặp nhiều rủi ro về thiên tai, cướp biển và sự gia tăng hoạt động của người Pháp ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Vì vậy, triều đình Tự Đức còn thuê tàu của Chiêu Thương cục nước Thanh nhằm đảm bảo hoạt động vận tải về Kinh được thường xuyên và thông suốt. Năm 1881, theo thỏa thuận của Viện Cơ mật và Nha thương bạc, triều đình thuê thuyền của Cục Chiêu Thương vận tải mỗi năm 42 vạn phượng gạo chở từ Hải Phòng đến cửa biển Thuận An. Triều đình cũng quy định rõ giá cước vận chuyển là 140 quan tiền cho mỗi 100 phượng gạo, trong trường hợp vận tải chậm trễ hoặc làm thất thoát gạo công đều phải đền bù (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 463-464). Triều đình cũng quy định các kho ở gần bờ biển trong thời gian từ mùng 1 tháng giêng đến cuối tháng 8 cần đảm bảo nhập vào kho mỗi ngày 2.000 phượng, chờ đến kỳ hạn vận tải của Chiêu Thương cục để vận chuyển về Kinh. Đối với các thuyền quân chở gạo từ cửa biển về kho ở kinh (20 chiếc), mỗi tháng chở gạo 20.000 phượng, 3 ngày đi về 1 lần (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 485).

Có thể thấy, hoạt động vận tải gạo công từ các tỉnh về kinh được triều đình Tự Đức tổ chức quản lý khá chặt chẽ và có hệ thống. Triều đình đã có cái nhìn chiến lược trong việc phòng trữ lương thực vừa đảm bảo nhu cầu lương thực chi dùng của triều đình đồng thời là nguồn dự trữ thóc gạo quan trọng cho công tác cứu trợ xã hội mỗi khi thiên tai, dịch bệnh, mất mùa. Việc triển khai thuê các tàu thuyền nước ngoài có trọng tải lớn, sức chuyên chở và khả năng phòng vệ trước cướp biển vượt trội hơn hẳn các thuyền vận tải của Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu chi dùng và dự trữ của triều đình trong điều kiện thiên tai và cướp biển diễn ra thường trực, giúp cho Nhà nước giảm bớt gánh nặng tuần tiễu và đảm bảo an ninh vận tải. Tuy nhiên, căn cứ vào số lượng gạo vận chuyển về kinh giai đoạn 1848-1851, sự thiếu ổn định về số lượng gạo² đã phản ánh một thực tế là số lượng gạo chưa đáp ứng đủ nhu cầu của Nhà nước, cho thấy sự thiếu đồng đều trong kinh tế nông nghiệp và đời sống nhân dân.

3. Chấn cấp gạo cho dân gặp thiên tai

Theo Kathryn Dyt, mặc dù đã làm chủ một lãnh thổ rộng lớn kéo dài xuống tận vùng biển Tây Nam nhưng khí hậu thất thường và số lượng các vụ thiên tai đã làm giảm bớt tâm trạng phấn khởi của họ [nhà Nguyễn] (Kathryn Dyt, 2015: 1). Việc thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, bệnh dịch, hạn hán, mất mùa,... càng làm cho gạo trở thành vấn đề mang tính then chốt đối với nền kinh tế - chính trị - xã hội của nhà Nguyễn. Khi thiên tai xảy ra, người dân bị mất tất cả tài sản và không có gì đảm bảo cho cuộc sống của họ. Tự Đức năm thứ 11 (1858), Quốc sử quán chép: “Những dân đói ở các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, lại tán đi Thanh Hoá, có người tự bán mình, có người bán con” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 550). Trước thực trạng đó, triều đình không còn giải pháp nào kịp thời hơn việc chấn cấp gạo cho nhân dân.

Khi bàn về quy định chấn cấp cho dân gặp thiên tai, vua Tự Đức cho rằng: “Trẫm cùng các người một ngày không ăn đã không chịu được, sao nữ ngời mà nhìn, nếu trong thì bộ, ngoài thì tình làm không được việc, không nên làm quan nhận sự cung phụng của dân, lục súc cho các tỉnh ấy biết” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 325). Trong thời gian 35 năm trị vì, vua Tự Đức đã ban hành 141 lần chấn cấp tiền, gạo (chỉ năm 1870 không có ghi chép về đợt chấn cấp nào) và là thời kỳ có số lần chấn cấp trung bình cao nhất là 4,15 lần/năm³. Tùy vào tình hình thiên tai cụ thể từng năm mà số lần chấn cấp trong các năm cũng không giống nhau, trong đó năm 1864 ghi nhận số lần

² Năm 1849 Bắc Kỳ chỉ nộp được 380.000 phượng, Nam Kỳ chỉ nộp được 30.000 phượng đều không đạt chỉ tiêu của triều đình. Trong khi đó, năm 1850, Bắc Kỳ lại vận chuyển về Kinh 560.000 phượng, thừa 110.000 phượng gạo so với quy định, Nam Kỳ cũng nộp 90.000 phượng, thừa 60.000 phượng.

³ Theo Lê Quang Chấn, số lần chấn cấp trung bình năm tăng dần qua từng triều vua trong đó Gia Long là 1,38 lần/năm, Minh Mạng là 3,21 lần, Thiệu Trị là 3,67 lần và cao nhất là Tự Đức với 4,15 lần (Lê Quang Chấn, 2017).

chăn cấp cao nhất là 14 lần, các năm 1857 và 1865 chăn cấp 9 lần, các năm 1851, 1878, 1880 đều chăn cấp 6 lần... Điều đó cho thấy số lượng gạo mà triều đình Tự Đức phải chi ra hàng năm để chăn cấp cho dân lớn thế nào.

Triều đình cho rằng việc chăn cấp cho dân gặp nạn là việc làm cần thực hiện nhanh chóng vì thế các địa phương được phép “một mặt tâu lên, một mặt theo lệ chăn cấp, không phải đợi tâu báo đi lại để đến nỗi chậm không kịp việc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 660-661). Năm 1849, hạt Quảng Bình mất mùa, giá gạo lên cao, quan tỉnh đã “chăn cấp cho các hộ nghèo đói mỗi người 5,6 bát gạo, người nghèo vừa 3,4 bát” (Nội các triều Nguyễn, 1993a: 391-392) rồi mới tâu báo về triều đình. Các định mức phát chăn cũng thường có sự khác nhau căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương và mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra. Năm 1851, ở kinh đô Huế, trời thiếu mưa khiến mùa màng thất bát, triều đình đã chi ra 1.000 phương gạo, 1.000 quan tiền giao cho phủ Thừa Thiên chăn cấp trong đó quy định rõ những người nghèo khổ không nơi nương tựa được phát chăn 3,4 bát gạo và 2,3 tiền (Nội các triều Nguyễn, 1993a: 392). Đối với người già và trẻ nhỏ, triều đình dành nhiều ưu ái hơn cho các đối tượng này. Năm 1867, triều đình định lệ chăn cấp trước tiên cho dân đói là người già 1 tiền và 3 bát gạo, đàn bà và trẻ nhỏ cấp cho 30 đồng và 2 bát gạo đồng thời nhân mạnh phải cấp gạo cho họ, không được thay thế bằng tiền (Nội các triều Nguyễn, 1993a: 196).

Dưới thời kỳ trị vì của Tự Đức, các tỉnh đồng bằng sông Hồng luôn bị thiệt hại nặng do bão, lũ lụt dẫn đến mất mùa nên luôn nhận được sự quan tâm lớn của triều đình. Quốc sử quán triều Nguyễn ghi nhận các trận bão và lụt liên tiếp trong những năm 1854-1858 đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng khiến triều đình phải chăn cấp nhiều lần với số lượng gạo lớn. Năm 1854 các tỉnh Thanh Hoá, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh đồng loạt báo cáo về việc lúa đồng bị hư hại do bão khiến Tự Đức phải hạ lệnh khám xét rõ ràng và chăn cấp theo từng hạng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 313). Năm 1857, nước lụt lại dâng lên khiến triều đình phải chi ra 60.000 hộ thóc bán giảm giá cho dân chúng ở Nam Định đồng thời chăn cấp cho người nghèo 1 phương gạo và 1 quan tiền (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 489). Trong một số trường hợp cấp bách, nếu gạo trong kho ở Kinh hoặc các tỉnh không đủ để chăn cấp, triều đình yêu cầu các tỉnh xung quanh phải nhanh chóng vận chuyển gạo đến vùng thiên tai để kịp thời chăn cấp cho dân. Năm 1857, tỉnh Quảng Bình xuất kho 6.000 phương gạo và 6.000 hộ thóc để phát chăn cho dân đói nhưng không đủ, vua Tự Đức lập tức yêu cầu tỉnh Nam Định chở thêm 7.000 phương gạo và Quảng Trị quyên 40.000 quan tiền vào kho ở Quảng Bình để tiện cho công việc chăn cấp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 495).

Ngoài hoạt động chăn cấp gạo cho dân gặp thiên tai trên đất liền, các tàu thuyền của nhân dân và quan quân triều đình gặp nạn trên biển cũng được triều đình cứu giúp. Theo quy định, nhân dân gặp nạn gió cấp cho mỗi hộ 2 quan tiền, 1 phương gạo đối với hạng nặng và cấp cho hạng nhẹ mỗi hộ 1 quan tiền, nửa phương gạo. Đối với quan quân triều đình đi làm việc công bị nạn gió bão, “cai đội phó đội trở lên nếu sống sót cấp cho mỗi người 4 quan tiền, 1 phương gạo. Chánh đội trưởng, đội trưởng, ai sống sót thì cấp cho 2 quan tiền, 1 phương gạo. Quân lính, ai sống sót thì mỗi tên cấp cho 1 quan tiền, 1 phương gạo; nhân dân sống sót mỗi người 5 tiền, gạo 15 uyen” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 660-661). Năm 1855, thuyền của Suất đội đội Tuần hải ở Quảng Yên bị chìm do bão, 13 viên danh binh đều chết đuối. Triều đình tiến hành chăn cấp tiền gạo cho gia đình các nạn nhân theo lệ đồng thời vua Tự Đức còn cho lập đàn tế ở bãi biển (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 382). Không chỉ chăn cấp các nạn nhân người Việt, triều đình Tự Đức còn sử dụng gạo để cứu giúp nhiều tàu thuyền nước ngoài khi đi lại trên vùng biển Việt Nam gặp nạn. Theo quy định của triều đình, các thuyền nước ngoài gặp nạn trên vùng biển Việt Nam đều được cấp mỗi người 1 phương gạo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 54).

Có thể thấy, triều đình nhà Nguyễn đã sử dụng một số lượng lớn gạo để chẩn cấp cho dân chúng gặp thiên tai cả trên đất liền lẫn trên biển. Không những thế, triều đình cũng sử dụng gạo để cứu giúp các thuyền nước ngoài gặp nạn trên biển cho đến khi họ an toàn trở về nước. Dù chỉ là biện pháp trước mắt, mang tính tạm thời, nhưng việc chẩn cấp gạo đã cho thấy tác dụng nhanh chóng và hiệu quả trong việc giải quyết nạn đói, hỗ trợ ổn định tình hình cuộc sống cho nhân dân khi thiên tai bất ngờ xảy ra.

4. Điều chỉnh giá gạo, giảm giá bán cho dân chúng

Sau mỗi lần gặp thiên tai, mất mùa là thời điểm thóc gạo khan hiếm và tăng giá cao. Giá gạo thường biến động rất nhiều trong tháng và đôi khi biến động trong phạm vi một tỉnh. Bên cạnh đó thời điểm lúc giao mùa khi số gạo của mùa trước đã hết và phải chờ thu hoạch trong mùa tới cũng là lúc giá gạo có nhiều biến động. Giá gạo tại các địa phương có thể tăng lên gấp rưỡi hay gấp đôi chỉ trong một thời gian ngắn. Để bình ổn giá cả thị trường, triều đình Tự Đức yêu cầu các địa phương phải báo cáo giá gạo về Kinh mỗi tháng từ đó có căn cứ thực hiện xuất thóc gạo trong kho của Nhà nước ở Kinh hay ở các địa phương để giám giá bán cho nhân dân, giải quyết nạn khan hiếm thóc gạo.

Năm 1855, triều đình Tự Đức đặt lệ về việc tâu báo giá gạo về kinh để tiện lợi trong việc quản lý hàng hóa và cân bằng giá cả thị trường. Trong bản tâu của Bộ Hộ trình lên vua Tự Đức ghi rõ: “Các địa phương mỗi khi đến cuối tháng là kỳ tâu báo về giá gạo, các nơi đều phải tâu về Bộ tình hình mưa nắng, việc đồng áng” (Nội các triều Nguyễn, 1993a: 27-28). Việc tâu trình giá gạo mỗi tháng sẽ giúp cho triều đình chủ động trong việc đưa ra các biện pháp chẩn cấp cho nhân dân vùng thiên tai, kịp thời điều chỉnh giá gạo tại các địa phương và hạn chế tình trạng khan hiếm gạo giả do các thương nhân đầu cơ, tích trữ lúa gạo để bán kiếm lời. Trong các ghi chép của Quốc sử quán, sau mỗi trận lụt, bão, mất mùa, triều đình ngoài việc chẩn cấp cho dân còn phải huy động một lượng lớn thóc gạo trong kho để bán rẻ cho dân. Tình trạng khan hiếm gạo, giá tăng cao liên tục khiến triều đình trong một năm phải nhiều lần bán giảm giá. Theo thống kê của Lê Quang Chấn, trong 35 năm cầm quyền, triều đình Tự Đức phải tiến hành xuất gạo trong kho bán giá rẻ cho dân và cho dân vay là 105 lần. Số lần xuất thóc gạo trong kho không giới hạn tùy vào tình hình mỗi năm trong đó nhiều nhất là năm 1864 với 24 lần xuất kho gạo để bán giảm giá, năm 1857 là 10 lần... (Lê Quang Chấn, 2017: 20). Tuy nhiên cũng có thời điểm thiên tai ít xảy ra, lúa mùa bội thu, tình trạng thóc gạo được dồi dào như các năm 1850, 1852, 1860, 1861, 1862, 1866, 1867, 1870, 1874, 1875, 1880, 1881 và 1883 nên trong chính sử nhà Nguyễn không có ghi chép về việc giảm giá bán thóc gạo cho dân chúng.

Theo thống kê từ *Đại Nam thực lục*, số lượng gạo được xuất ra để bán cho dân thường không cố định, dao động từ 2.000 đến 60.000 phượng. Các địa phương có số lượng thóc gạo xuất kho bán rẻ nhiều nhất là: Hà Nội, Bắc Ninh Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa. So với giá thóc gạo ngoài thị trường, mức giá triều đình đưa ra luôn rẻ hơn khoảng 1/3, đôi khi là 1 nửa (dao động trong khoảng từ 8 tiền đến 1 quan). Năm 1850, giá thóc gạo ngoài thị trường ở Hà Nội là 2 quan 5 tiền trong khi đó giá bán của triều đình là 1 quan 9 tiền/ hộ; ở Hải Dương giá bán ngoài thị trường là 2 quan 3-4 tiền/ hộ và giá bán nhà nước quy định là 1 quan 5 tiền/ hộ. Năm 1851, giá gạo ở thị trường Thanh Hóa là 2 quan 2 tiền/ hộ, nhà nước giảm giá bán còn 1 quan 7 tiền/ hộ (Lê Quang Chấn, 2017: 21). Trong khoảng thời gian 1856-1858, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ liên tiếp có bão và lụt kéo dài hàng tháng khiến nhà nước phải nhiều lần giảm giá bán thóc gạo cho dân. Chỉ tính riêng trận lụt năm 1857, ngoài chẩn cấp gạo cho dân đói, cho dân vay thóc gạo, triều đình Tự Đức đã phải xuất khoảng gần 300.000 hộ thóc ở kho công bán giảm giá cho dân (Bảng 2).

Bảng 2: Số thóc gạo Nhà nước giảm giá bán cho dân năm 1857

STT	Sự việc	Mức thóc gạo hỗ trợ
1	Hạt Nam Định lụt nặng, gạo đắt	Chi ra 60.000 hộ thóc trong kho để bán giảm giá cho dân
2	Giá gạo ở Bắc Ninh tăng cao	Chi ra 80.000 hộ trong kho để bán giảm giá cho dân
3	Nghệ An và Thanh Hoá gạo đắt	Lấy thóc trong kho giảm giá bán cho dân: Nghệ An - 20.000 hộ, Thanh Hoá - 30.000 hộ
4	Dân ven biển tỉnh Hải Dương bị bão	Lấy ra hơn 20.000 hộ thóc kho bán giảm giá cho dân
5	Dân ở Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình bị bão lụt	Lấy thóc trong kho giảm giá bán cho dân: Hà Nội - 50.000 hộ, Hưng Yên - 20.000 hộ, Ninh Bình - 8.000 hộ
6	Nhân dân ở 6 huyện thuộc tỉnh Hưng Hóa khó kiếm ăn	Chi ra 3.000 hộ thóc trong kho để bán giảm giá cho dân

Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 489, 514, 520, 521, 522, 523.

Từ khoảng những năm 1860, bão lụt xảy ra khắp cả nước, gây nên tình trạng mất mùa, thiếu hụt thóc gạo cho nhân dân. Năm 1864, triều đình đồng loạt xuất gạo giảm giá bán cho nhân dân tại nhiều địa phương: xuất kho bán rẽ 5.000 phương gạo ở Quảng Ngãi, bán rẽ 10.000 phương gạo cho nhân dân 3 tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Bắc Ninh, bán ra 20.000 hộ thóc kho cho nhân dân vùng Nghệ An - Hà Tĩnh, xuất kho 101.400 hộ thóc ở kinh để bán giảm giá cho các nơi từ Quảng Trị trở vào sau đó bổ sung thêm 6.000-7.000 phương gạo trong kho bán rẽ cho dân đói ở ven núi, ven biển (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 837, 844, 846, 896). Điều đó cho thấy triều đình Tự Đức đã có nhiều cố gắng trong việc cứu trợ cho dân chúng gặp nạn trên khắp cả nước. Mục đích quan trọng nhất của chính sách cân bằng giá cả và giảm giá thóc gạo của triều đình là để kịp thời cứu đói, là biện pháp tạm thời hỗ trợ nhân dân gặp nạn có lương thực duy trì sự sống cũng đồng thời là biện pháp lâu dài giúp bình ổn giá gạo tại các địa phương, cân bằng tỉ lệ cung cầu trong trao đổi hàng hóa.

5. Ban thưởng và trả lương bằng gạo

Ngoài việc sử dụng gạo để phát chẩn, đôi khi, Nhà nước cũng dùng gạo (cùng với tiền, gấm vóc, lâm thổ sản...) như một phần thưởng cho các quan quân nhà Nguyễn khi lập công. Thông thường triều đình Tự Đức thường dùng gạo để ban thưởng cho các nhóm quan quân đi bang giao nước ngoài (đi sứ Trung Quốc), các nhóm quan quân tiêu diệt thổ phi và hải tặc, các lực lượng vận tải,... Có thể kể đến một trường hợp như: năm Tự Đức thứ 18 (1865), Chương vệ Thủy sư là Nguyễn Thảo, Biện lý bộ Công là Hoàng Tuấn Tích cai quản 12 chiếc thuyền phối hợp với 5 chiếc thuyền nước Thanh đánh giặc biển giành thắng lợi. Nhận được tin, triều đình Tự Đức lập tức ban thưởng tiền, trâu, rượu và gạo cho cả hai lực lượng này (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 945).

Trong một số thời điểm gạo đắt, triều đình cũng có chính sách phát lương bổng cho các quan lại, trả lương cho dân chúng bằng gạo. Năm 1848, trước tình hình gạo ở Kinh đắt đỏ, triều đình đã quy đổi một phần tiền công cho lính ở Kinh thành bằng gạo. Theo đó, các đội Tuyển phong được cấp 1 quan tiền, 1 phương gạo sau đó triều đình cấp thêm cho họ cứ 4 người thêm 1 phương gạo mỗi tháng (Nội các triều Nguyễn, 1993b: 166-167) nhằm giải quyết nạn đói và khan hiếm gạo, lương. Ngược lại, khi gạo rẻ và dồi dào, nhân dân có thể mua gạo dễ dàng, triều đình lại tiến hành quy đổi gạo thành tiền để tiết kiệm chi phí cho công tác vận tải. Năm 1880, giá gạo trong nước giảm do không gặp thiên tai và được mùa, triều đình quyết định trả lương đối với các dân phu đang làm việc xây dựng, tu bổ các công trình thuộc phủ Thừa Thiên được nhận số tiền theo quy định ngoài ra số gạo được cấp sẽ được tính theo giá thị trường quy đổi thành tiền (Nội các triều Nguyễn, 1993b: 166-167). Theo vua

Tự Đức, việc quy đổi này có hai điều lợi là “vừa tiện trả công thuê mướn và vừa đỡ rắc rối chuyển vận” (Nội các triều Nguyễn, 1993b: 166-167). Việc quy đổi từ tiền thành gạo khi gạo đắt và từ gạo thành tiền khi gạo rẻ không chỉ giúp giải quyết tình trạng thiếu gạo ở các địa phương (khi gạo đắt), tiết kiệm chi phí vận tải cho nhà nước (khi gạo rẻ) mà còn giúp gạo được lưu thông và bình ổn giá cả.

6. Quản lý hoạt động mậu dịch gạo

6.1. Khuyến khích các thuyền buôn nước ngoài đến bán gạo

Trước tình hình khan hiếm gạo và nhu cầu cần số lượng lớn gạo để phát chẩn cho dân, triều đình Tự Đức đặc biệt khuyến khích các thuyền buôn trong khu vực chở gạo đến bán. Các thuyền này hầu hết được tạo điều kiện thuận lợi cập cảng ở các địa phương trên phạm vi cả nước với mức thuế nhập cảng thấp hơn so với các mặt hàng khác. Đôi khi, trong một số thời điểm, khi giá gạo lên cao, triều đình tiến hành miễn thuế cho các thuyền buôn nhằm khuyến khích nhiều thuyền buôn chở gạo đến bán ở Việt Nam.

Trong các ghi chép của Quốc sử quán, thương nhân người Hoa và các thuyền chở gạo từ Hạ Châu được nhận nhiều ưu ái của chính quyền hơn cả. Năm 1866, nhân sự kiện 2 chiếc thuyền của Hoa thương đến bán gạo, triều đình xuống Dụ: “Sai miễn cho tiền thuế cảng. Lại thông sức cho các tỉnh mà làm, cho kẻ đến buôn bán được vui lòng, để dồi dào thức ăn của dân” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 982). Từ quy định này, nhiều thuyền của Hoa thương đã chở gạo tới bán, có thể kể đến các trường hợp như: năm 1866, thuyền nước Thanh chở gạo tới Quảng Ngãi bán (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 982), năm 1867 các thuyền buôn tải gạo đến các hạt gạo đắt thuộc Tả trực kỳ bán, cho miễn thuế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 1050-1051), năm 1874, người Thanh chở gạo đến Kinh để bán (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 71). Trong một số trường hợp nguy cấp, triều đình còn yêu cầu các tỉnh trực tiếp thuê thuyền của Hoa thương vận chuyển gạo đến các tỉnh hoặc yêu cầu các thương thuyền ra nước ngoài mua gạo đem về Việt Nam. Năm 1864, triều đình xuống dụ cho các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi cho các thuyền lái buôn nước Thanh đi đến các nơi như Xiêm, Gia Định, nước Thanh, Hạ Châu mua gạo chở đến các tỉnh bán (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 866). Tất cả các trường hợp này đều được triều đình miễn thuế nhập cảng và tạo điều kiện cho phép mua các hàng hóa ở Việt Nam chở về nước.

Năm 1874, triều đình Tự Đức ký với Pháp bản Hiệp ước Giáp Tuất tạo ra nhiều thay đổi trong hoạt động thương mại, chính trị của nhà Nguyễn. Theo khoản 2 của Hiệp ước, người buôn gạo được tùy tiện chở vào cửa biển và vào phố⁴, thu thuế 100 phần phải nộp 5 phần” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 54-63). Từ đây, triều đình có thêm sự xuất hiện của các thương nhân người Pháp trong các hoạt động vận tải, buôn bán gạo. Việc thu thuế các thuyền buôn của Pháp tải gạo đến bán ở Bắc Kỳ cũng được Quốc sử quán nhiều lần đề cập đến. Năm 1833, Thủy sư nước Pháp là Vy-Ê ủy phái viên đem bán gạo ở cục Chiêu thương tỉnh Hải Dương và thu các thuế xuất nhập cảng, thuế thuốc phiện sống và gạo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 569). Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng gạo lớn và thường không đủ, triều đình nhà Nguyễn hầu hết đều miễn thuế cảng cho các thuyền ngoại quốc chở gạo đến bán. Năm 1875, nhà Nguyễn yêu cầu Thương bạc viết thư cho nước Pháp. Trong thư có đoạn: “Ở Bắc Kỳ nước tôi bỗng nhiên thiếu ăn, mong gạo rất cần, xin sức khắp cho thuyền buôn ở Nam Kỳ chở nhiều gạo ra Bắc để bán lấy lời” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 114-115). Điều đó cho thấy triều đình đặt ra mục tiêu có đủ thóc gạo để chẩn cấp và ổn định tình hình lương thực trong nước cao hơn tất cả các mục tiêu thương mại, ngoại giao.

⁴ Theo Hiệp ước Giáp Tuất, Tự Đức đồng ý mở cửa biển Ninh Hải (tỉnh Hải Dương) ngược lên sông Hồng đến địa giới tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), cửa biển Thị Nại (Bình Định) và khu vực Hà Nội, cho phép các thuyền buôn nước ngoài được tự do đi lại buôn bán ở các khu vực này.

6.2. Quản lý hoạt động xuất khẩu gạo ra nước ngoài

Lệnh cấm của triều đình Tự Đức và hoạt động buôn lậu gạo

Năm 1865, trong bản tâu lên vua Tự Đức của Biện lý bộ Lại Tôn Thất Đản đã chỉ ra 3 điều bất lợi khi chiêu dụ thuyền buôn nhà Thanh gồm: “Gạo ở trong nước ngấm ngấm đem ra ngoài, mà thuế cảng thiếu hụt, đó là điều hại thứ nhất. Người nông phu mất món lợi mà cày cấy đó là điều hại thứ hai. Dân buôn không trông nhờ vào đâu được, cùng khổ sinh ra trộm cắp, đó là điều hại thứ ba” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 926-927). Triều đình Tự Đức sau khi phân tích lợi hại của hoạt động xuất khẩu gạo đã ban hành lệnh cấm đối với thuyền nước Thanh đến buôn gạo bởi “thóc lúa hằng năm thường mất mùa, giặc biển chưa yên, thức ăn của dân, vật cần dùng của quân, chính đường cần thiết; nếu cho thông thương, gạo lọt ra ngoài, dân ta trông cậy vào đâu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 926-927).

Năm 1850, triều đình chính thức ban hành lệnh cấm: phàm thuyền người nước Thanh đậu nạp ở các xứ đảo lớn, đảo nhỏ, riêng cùng bọn buôn gian lậu mua gạo và người ở sáu tỉnh Nam Kỳ đem muối, gạo đến cõi đất Man buôn bán; kiểm xét bắt được thì thuyền và hàng hoá (của người nước Thanh) gia sản (người buôn nước ta) tịch thu thưởng hết cho người tố cáo. Người mua bán và kẻ buôn gian lậu xử tội mãn trượng (100 trượng) đem đi lưu. Dân các hạt đem trộm gạo lên đến Hạ Châu và bán cho người buôn gian lậu ở nước Thanh, chủ thuyền thì xử tội thắt cổ cho chết nhưng còn giam lại đợi xét lại, người bè lái và thủy thủ xử tội mãn trượng đem đi lưu. Viên tẩn thủ cố ý dung túng cũng xử cùng một tội như kẻ can phạm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 161). Lệnh cấm này không chỉ đưa ra mức hình phạt cho Hoa thương buôn lậu gạo mà quy định xử tội cả những người giúp đỡ Hoa thương buôn lậu như người mua gạo lậu, chủ thuyền, người lái thuyền, tẩn thủ coi giữ cửa biển. Lệnh cấm này được triều đình Tự Đức nhắc lại nhiều lần vào các năm 1853, 1855, 1856, 1858. Bên cạnh đó, để tránh tình trạng các thuyền buôn lợi dụng việc mua gạo phục vụ sinh hoạt nhưng mua với số lượng lớn để đi buôn, nhà nước cũng đặt ra quy định hạn chế số lượng gạo được mua. Năm 1853, triều đình Tự Đức ấn định điều lệ “việc bán gạo chỉ cho mỗi người mua 100 cân để dùng” ở các sở quan thuế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 262). Đồng thời triều đình tiến hành hạn chế số lượng thuyền buôn của Hoa thương đậu ở cảng là 12 chiếc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 482) để ngăn ngừa tình trạng đầu cơ thóc gạo.

Tuy nhiên trên thực tế, các lệnh cấm của triều đình không hoàn toàn mang lại hiệu quả tích cực trong việc phòng trừ buôn lậu gạo. Báo cáo của các tỉnh ở Bắc Kỳ lên vua Tự Đức đã cho thấy điều đó. Năm 1858, sau khi nghe báo cáo về tình hình thóc gạo ở các tỉnh, vua Tự Đức dụ rằng: Hà Nội, Ninh Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh đều là nơi ruộng đất tốt, tuy mất mùa chỉ một năm nhưng dân liền khó kiếm gạo ăn bởi từ trước đến nay đem gạo bán ra nước ngoài nhiều (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 545). Năm 1855, theo báo cáo của tỉnh thần Hải Dương, 17 chiếc thuyền buôn nước Thanh “tự tiện đến đậu ở cửa biển Trục Cát, trong thuyền có đủ súng ống, khí giới lên trên bờ lập lều quán, đóng trộm thóc gạo, dỗ hiếp đàn bà con gái (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 366). Việc Hoa thương tham gia vào hoạt động buôn bán gạo ở Việt Nam có thể tìm thấy qua bức thư của Pierre Andre Retord, Cha sở Tòa thánh Tây Tokin ở Việt Nam vào khoảng những năm 50 của thế kỉ XIX. Ông viết: “Những gì chính quyền làm không phải cho người địa phương mà chủ yếu dành cho người Trung Quốc. Các Hoa thương đến đây hàng năm từ khi có nội chiến tại đất nước họ [Trung Quốc] để nhận một khối lượng lương thực lớn. Năm ngoái (1856) người Trung Quốc đã đến Bắc Kỳ với số lượng lớn, không phải để mang hàng hóa đến đó bán mà chỉ đơn giản là mua gạo” (Julia Martínez, 2007: 84).

Năm 1866, triều đình Tự Đức quyết định “mở một cánh cửa hẹp” trong hoạt động xuất khẩu gạo ra nước ngoài bằng việc đánh thuế thuyền buôn. Tuy nhiên việc đánh thuế xuất khẩu gạo không được Nhà nước thực hiện một cách đồng loạt mà căn cứ vào từng thời điểm và từng khu vực. Chỉ khi gạo được dư thừa, thiên tai không nghiêm trọng, cuộc sống của người dân được đảm bảo,

triều đình mới cấp phép cho các thuyền của Hoa thương xuất khẩu gạo. Vì thế tất cả các thuyền xuất khẩu gạo không có chứng thực của triều đình đều bị coi là buôn lậu. Năm 1879, Tụ Đức dụ rằng: “Gần đây nghe thấy rất nhiều thuyền buôn cứ đỗ không để đợi đến mùa hạ lúa chín. Nếu dám bán ngầm cho thuyền buôn, chớ trộm ra khỏi cửa biển và người buôn vơ vét cất chứa, thì lập tức bắt ngay” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 341).

Đánh thuế xuất khẩu gạo ra nước ngoài

Năm 1860, cảng Sài Gòn được thành lập, ngay sau đó, người Pháp đã hợp tác chặt chẽ với người Hoa khai thác lợi ích thương mại tối đa tại đây đặc biệt trong việc xuất khẩu gạo. Thêm vào đó, năm 1874, triều đình Tụ Đức ký với Pháp Hiệp ước Giáp Tuất với nhiều điều khoản liên quan đến thương mại ở Việt Nam. Trước sự thay đổi của tình hình đất nước, vua Tụ Đức buộc phải có sự điều chỉnh trong hoạt động xuất khẩu gạo. Thay vì cấm hoàn toàn việc bán gạo ra nước ngoài, triều đình cho phép các thuyền được mua gạo ở trong nước sau đó chở gạo ra nước ngoài bán và đóng thuế theo quy định. Từ năm 1866, thuyền buôn nước Thanh “muốn xin mua gạo, cứ 1.000 cân thu thuế 3 lạng bạc, cho đem tải xuống thuyền” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 974-975). Đồng thời các thuyền buôn cần phải tuân thủ những quy định khác như thuyền buôn phải lập phiếu thu, ghi rõ giá trị mặt hàng, ngày giờ và số tiền thuế đã nộp, gửi cho quan sở ở tỉnh xem xét, thuyền buôn gạo dù có giấy phép nhưng khi đã đi qua trạm kiểm soát mà không mang theo sẽ bị phạt (vì cho là đã bán lậu ở nơi khác) (Nội các triều Nguyễn, 1993a: 350).

Theo thống kê của Quốc sử quán, Nhà nước đã thu được một khoản tiền lớn từ việc đánh thuế gạo. Năm 1865, chỉ tính 30 thuyền buôn nhà Thanh - Trung Quốc ở Nam Định và Hải Dương xin đi mua gạo, số gạo đánh thuế là 1.364.260 cân (mỗi 1.000 cân bạc thuế 3 lạng), thu được 4.091 lạng hơn 4 đồng cân bạc thuế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 1169-1170). Nghiên cứu của Li Tana về doanh thu thuế từ thương mại nước ngoài giai đoạn 1865-1868 ở Việt Nam cũng phần nào cho thấy lợi nhuận khổng lồ từ việc xuất khẩu gạo. Năm 1865 và 1866, thuế đánh vào mỗi chiếc thuyền buôn bán trên sông ở Bắc Kỳ là 50 lạng bạc. Năm 1865 có tổng cộng 157 thuyền buôn phải trả 7.850 lạng bạc và năm 1866 thuế thu được là 5.450 lạng và tăng lên 75 lạng bạc cho mỗi thuyền buôn vào những năm kế tiếp (Julia Martínez, 2007: 84). Cùng với Sài Gòn, trong năm 1866, gạo Việt Nam xuất cảng sang Trung Hoa/ Hồng Kông là 127,000 tấn, tăng gấp 6.3 lần tổng số mậu dịch Trung Quốc - Việt Nam trong năm 1823 (Norman Owen, 1971: 102).

Trong thời điểm gạo khan hiếm, triều đình lại ra lệnh cấm xuất khẩu gạo trong một thời gian ngắn. Sau đó, căn cứ vào tình hình thực tế của từng địa phương sẽ cho phép các tàu buôn mua gạo để xuất khẩu trở lại. Ví dụ như, năm 1876, sau thời gian cấm xuất khẩu, vua Tụ Đức lại cho phép xuất khẩu gạo với thời hạn xuất khẩu là 40 ngày hoặc 60 ngày tùy trường hợp. Ngay lập tức, các tàu buôn của Hoa thương chớp lấy cơ hội đưa gạo Việt Nam đi bán ở nước ngoài. Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, đã chứng kiến khung cảnh này vào tháng 1 năm 1878 và ghi lại như sau: “Tình hình thương nghiệp tốt. Gạo nội địa được đưa ra rất nhiều. Tàu thủy chạy bằng hơi nước từ Hương Cảng đến luôn thấy số hàng vận chuyển ở đây đã sẵn sàng. Cước vận tải là 18-20 xu một tạ gạo. Gạo lên giá ở Hương Cảng, chắc cũng sẽ lên giá ở Bắc Kỳ” (Yoshihary Tsuboi, 2014: 342-345). Đó là những con số “biết nói” cho thấy sự tăng trưởng nhanh chóng của hoạt động mậu dịch gạo trong nửa sau thế kỉ XIX.

7. Kết luận

Dưới triều vua Tụ Đức, gạo được sử dụng trong rất nhiều công việc quan trọng như: vận tải về kinh và lưu trữ, chẩn cấp cho dân chúng bị thiên tai, ban thưởng, trả lương cho quan quân, cứu giúp người nước ngoài gặp nạn,... đòi hỏi nhà nước cần tính toán việc sử dụng và buôn bán một cách cẩn trọng. Có thể thấy, các chính sách chẩn cấp gạo, bán hạ giá gạo, ban thưởng hay trả lương

bằng gạo,... là những biện pháp có tính hiệu quả tức thời, là biện pháp giải quyết tình hình khó khăn, thiếu thốn lương thực trước mắt. Các biện pháp này giúp nhân dân nhanh chóng ổn định cuộc sống, trật tự xã hội được duy trì bình ổn. Các chính sách giảm giá bán gạo, khuyến khích thuyền buôn nước ngoài mang gạo đến Việt Nam để bán cũng như cấm thương nhân xuất khẩu gạo ở Việt Nam ra nước ngoài là những biện pháp mang tính lâu dài góp phần quan trọng vào việc ổn định giá gạo trong nước, cân bằng quy luật cung cầu của thị trường. Bởi lẽ hoạt động buôn lậu gạo từ Việt Nam ra nước ngoài tăng không những làm trầm trọng thêm nạn đói ở Việt Nam mà còn làm cho tình trạng kho lương thực nhà nước trống rỗng, mất ổn định xã hội trong nước, là mầm mống cho các cuộc bạo loạn, bất ổn chính trị mỗi khi thiên tai, dịch bệnh, mất mùa xảy ra. Từ năm 1866, chính sách cấm đoán và trừng phạt đối với các thương nhân buôn lậu gạo chuyển sang chế độ đánh thuế. Triều đình Tự Đức cho phép các thuyền buôn bán gạo trong một số thời điểm nhất định và chịu sự quản lý chặt chẽ của nhà nước. Điều đó đã cho thấy dù đất nước lúc này có nhiều biến động trước hoạt động bành trướng của người phương Tây, triều đình Tự Đức đã có nhiều cố gắng trong việc đưa ra các chính sách quản lý gạo và điều chỉnh chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- Julia Martínez. (2007). Chinese Rice Trade and Shipping from the North Vietnamese Port of Hải Phòng. *Chinese Southern Diaspora Studies*. Vol. 1.
- Kathryn Dyt. (2015). Calling for Wind and Rain: Environment, Emotion and Governance in Nguyễn Vietnam 1802-1883. *Journal of Vietnam Studies*. Vol.10.
- Lê Quang Chấn. (2017). Tình hình thiên tai ở Việt Nam giai đoạn 1802-1883 và chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 496 (8).
- Li Tana. (2004). *Rice from Saigon: The Singapore Chinese and the Saigon Trade of the nineteenth century. Maritime China in transition 1750-1850. Harrassowitz Verlag. Wiesbaden. p.261-270.*
- Nội các triều Nguyễn. (1993a). *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*. t.3. Nxb. Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. (1993b). *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*. t.5. Nxb. Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. (1992). *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*. t.15. Nxb. Thuận Hóa.
- Norman Owen. (1971). The Rice Industry of Mainland Southeast Asia 1850-1914. *Journal of Siam Society*. Vol. 59.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007a). *Đại Nam thực lục*. t.7. Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007b). *Đại Nam thực lục*. t.8. Nxb. Giáo dục.
- Yoshihary Tsuboi. (2014). *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*. Nxb. Tri thức.